



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 95

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 67.434.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, một trăm tám mươi bảy (187) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Kim Ly Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc thường trực phụ trách phía Nam
Bà Phạm Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 3 năm 2023)
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.284.990	2.658.493
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	8.422.511	9.935.379
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		94.093.778	47.965.493
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7.1	81.299.073	40.771.879
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	12.794.705	7.193.614
Chứng khoán kinh doanh	8	12.325.809	7.793.447
Chứng khoán kinh doanh	8,1	12.406.274	7.850.639
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	8,2	(80.465)	(57.192)
Cho vay khách hàng		551.622.004	424.662.382
Cho vay khách hàng	10	566.271.290	438.338.047
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(14.649.286)	(13.675.665)
Mua nợ	12	821.761	893.186
Mua nợ		827.971	899.936
Dự phòng mua nợ		(6.210)	(6.750)
Chứng khoán đầu tư		94.587.476	83.075.897
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	88.050.457	82.718.218
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.4	6.755.260	610.279
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.2	(218.241)	(252.600)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	189.210	189.210
Đầu tư dài hạn khác		189.210	189.210
Tài sản cố định		1.923.801	1.858.126
Tài sản cố định hữu hình	15.1	1.298.099	1.219.108
Nguyên giá		2.994.200	2.733.537
Hao mòn		(1.696.101)	(1.514.429)
Tài sản cố định vô hình	15.2	625.702	639.018
Nguyên giá		1.908.548	1.709.523
Hao mòn		(1.282.846)	(1.070.505)
Tài sản Có khác		51.428.198	51.981.273
Các khoản phải thu	16.1	33.238.490	39.409.465
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	8.976.228	7.879.131
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	24.2	1.263.743	566.968
Tài sản Có khác	16.3	8.097.320	4.205.385
Trong đó: Lợi thế thương mại	17	118.507	195.492
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(147.583)	(79.676)
TỔNG TÀI SẢN		817.699.538	631.012.886

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18	4.118.311	1.929.233
Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		4.118.311	1.929.233
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		156.356.651	140.249.116
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	19.1	83.234.756	51.325.927
Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác	19.2	73.121.895	88.923.189
Tiền gửi của khách hàng	20	442.368.381	303.151.417
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	392	15.369
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	22.045	47.050
Phát hành giấy tờ có giá	22	47.787.312	63.699.974
Các khoản nợ khác		27.099.873	18.418.807
Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	13.812.285	8.596.581
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	24.2	67.836	8.844
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	13.219.752	9.813.382
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		677.752.965	527.510.966
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		103.331.782	66.550.770
- <i>Vốn điều lệ</i>		79.339.236	67.434.236
- <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		23.992.546	-
- <i>Cổ phiếu quỹ</i>		-	(883.466)
Các quỹ của tổ chức tín dụng		12.233.277	13.535.084
Lợi nhuận chưa phân phối		19.149.037	16.751.804
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		5.232.477	6.664.262
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	139.946.573	103.501.920
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		817.699.538	631.012.886

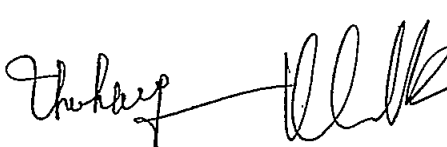
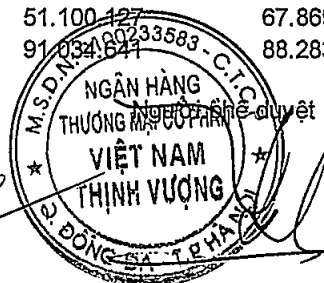
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	năm 2023	năm 2022
	(Trình bày lại)	
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	39	
Bảo lãnh vay vốn	1.754.978	2.468.421
Cam kết giao dịch hối đoái	296.858.798	162.851.173
- Cam kết mua ngoại tệ	264.965	1.158.171
- Cam kết bán ngoại tệ	992.663	786.489
- Cam kết giao dịch hoán đổi	295.601.170	160.906.513
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38.680.116	46.948.724
Bảo lãnh khác	19.546.205	22.209.420
Các cam kết khác	285.115.836	316.119.801
Các khoản mục ngoại bảng khác	40	
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	8.211.807	8.238.825
Nợ khó đòi đã xử lý	51.100.427	67.869.591
Tài sản và chứng từ khác	91.034.641	88.283.302

Người lập:

Người kiểm soát:

Bà Phạm Minh Thư
 Trưởng phòng
 Kế toán tổng hợp và
 Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

30-01-2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	20.430.922	16.655.967	76.557.377	62.200.250
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(9.389.086)	(6.373.177)	(38.382.701)	(21.179.192)
Thu nhập lãi thuần		11.041.836	10.282.790	38.174.676	41.021.058
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.566.973	3.112.294	12.186.792	10.455.695
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.685.905)	(1.231.224)	(5.090.967)	(4.017.943)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	1.881.068	1.881.070	7.095.825	6.437.752
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	(185.079)	(339.979)	(805.973)	(618.050)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	47.520	68.282	380.173	(149.194)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(44.912)	(22.317)	250.032	508.755
Thu nhập từ hoạt động khác		1.495.256	1.759.001	7.894.011	13.017.039
Chi phí cho hoạt động khác		(894.549)	(860.980)	(3.248.461)	(2.433.072)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	600.707	898.021	4.645.550	10.583.967
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	34	-	-	3.147	12.801
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		13.341.140	12.767.867	49.743.430	57.797.089
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(3.615.483)	(4.064.496)	(13.911.817)	(14.115.731)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.725.657	8.703.371	35.831.613	43.681.358
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(7.017.806)	(7.320.145)	(24.844.436)	(22.461.226)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.707.851	1.383.226	10.987.177	21.220.132
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	(559.961)	(806.270)	(2.984.171)	(4.859.848)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(36.729)	548.523	637.783	548.523
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(596.690)	(257.747)	(2.346.388)	(4.311.325)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.111.161	1.125.479	8.640.789	16.908.807
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		81.081	(1.132.874)	(1.411.785)	(1.259.161)
Lợi nhuận thuần cổ đông ngân hàng		2.030.080	2.258.353	10.052.574	18.167.968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	26			1.445	2.718

Người lập:

Người kiểm soát:







Bà Phạm Minh Thu
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

30 - 01 - 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	75.607.344	60.431.597
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(33.563.210)	(18.788.241)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	6.653.374	6.183.410
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	504.746	(519.558)
Thu nhập khác	2.185.153	6.808.756
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.495.093	3.746.268
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(13.538.450)	(13.872.589)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24.1 (4.082.839)	(6.445.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	36.261.211	37.544.371
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	(5.581.091)	9.644.430
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(15.071.380)	(7.099.610)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	103.299
Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(132.240.812)	(83.012.963)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (cho vay khách hàng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(19.444.959)	(18.737.489)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	1.074.158	(2.608.156)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.189.078	(6.525.142)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác	16.107.535	25.630.010
Tăng tiền gửi của khách hàng	139.216.964	61.314.389
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(15.912.662)	(17.595.659)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(25.005)	(56.880)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(14.977)	15.369
Tăng khác về công nợ hoạt động	4.902.323	2.076.568
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	11.460.383	692.537

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(108.015)	(105.899)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	965	3.242
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	(635.438)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.147	12.801
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(103.903)	(725.294)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	35.897.546	-
Cổ tức trả cổ đông, lợi nhuận đã chia	(7.933.924)	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	302.196	300.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	28.265.818	300.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	39.622.298	267.243
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	54.045.171	53.777.928
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	93.667.469	54.045.171

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM

Tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	22.377.306
Giảm thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP từ nguồn cổ phiếu quỹ	(581.270)	(577.046)

Người lập:

Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

30-01-2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc là "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 67.434.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, một trăm tám mươi bảy (187) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có bốn (4) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 12 tháng 5 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB SMBC FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 2 năm 2022	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ đồng Việt Nam	50%
Công ty cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")	Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 14 tháng 8 năm 2023	Các hoạt động chứng khoán	15.000 tỷ đồng Việt Nam	99,9537%
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES")	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 79/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 16 tháng 12 năm 2021	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	550 tỷ đồng Việt Nam	98%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24.973 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 29.111 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 18/2022/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, NHNN ban hành Thông tư 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN về hoạt động mua, bán nợ của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi chính của Thông tư 18 liên quan đến chính sách kế toán như sau:

- ▶ Bổ sung định nghĩa Giá trị ghi sổ nội bằng của khoản nợ được mua bán;
- ▶ Bổ sung quy định về thời hạn thanh toán số tiền mua, bán nợ của bên mua nợ cho bên bán nợ;
- ▶ Bổ sung quy định về tài sản bảo đảm đối với số tiền mà bên mua nợ chưa thanh toán đủ cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ;
- ▶ Bổ sung quy định về quản lý, theo dõi, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với phần nợ chưa bán trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ;
- ▶ Bổ sung quy định chi tiết về xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán.

Thông tư 18 có hiệu lực thi hành từ ngày 9 tháng 2 năm 2023 với điều kiện chuyển tiếp: Các hợp đồng mua, bán nợ được xác lập trước ngày Thông tư 18 có hiệu lực, bên mua nợ, bên bán nợ và các bên có liên quan được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký và các quy định của Thông tư 09. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng mua, bán nợ, việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng mua, bán nợ phải phù hợp với quy định tại Thông tư 18.

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư 02/2023/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- ▶ Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- ▶ Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại lại nợ, hạch toán dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng nêu trên.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư cùng ngày của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay; mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5).

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

Nhóm nợ	Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ, miễn giảm lãi; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Theo quy định tại Thông tư 03, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng áp dụng Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng đáp ứng quy định tại Thông tư này. Theo đó, khoản nợ đáp ứng các quy định sau: dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024; số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; các khách hàng này được TCTD đánh giá không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; khách hàng được đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, và được giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo nhóm nợ được phân loại tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11.

Chính sách trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")

Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng của VPBankS được trình bày tại *Thuyết minh 4.14.2* theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48"), theo bản chất cụ thể của các khoản phải thu này và đảm bảo thống nhất với báo cáo của VPBankS. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán. Trong đó giá của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này. Theo Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng khác phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thực nhận.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi phải thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá

Chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết và kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng khác phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày ở *Thuyết minh số 4.7*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \\ \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \end{array} \right.$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.12 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính	2 - 14 năm
Tài sản cố định khác	2 - 5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.13 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.14.2 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Khoản ký quỹ bảo hiểm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES

Căn cứ Nghị định 46/2023/NĐ-CP và Luật kinh doanh bảo hiểm ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022, hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ, vốn được cấp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu. Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Công ty không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ tài chính.

4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp được Bộ Tài Chính chấp thuận cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ một năm trở xuống

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu sau ngày báo cáo. Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất.

4.16.2 Dự phòng bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất.

4.16.3 Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng dao động lớn được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo tỷ lệ là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm mỗi năm cho đến khi quỹ dự phòng này đạt mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính.

Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.16.4 Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên một năm

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong mọi trường hợp đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.16.5 Dự phòng bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng} \\
 \text{BT cho tổn} \\
 \text{thất đã phát} \\
 \text{sinh chưa} \\
 \text{thông báo} \\
 \text{hoặc chưa} \\
 \text{yêu cầu đòi} \\
 \text{BT cho năm} \\
 \text{TC hiện tại}
 \end{array}
 = \frac{\text{Tổng số tiền BT} \\
 \text{cho tổn thất đã} \\
 \text{phát sinh chưa} \\
 \text{thông báo hoặc} \\
 \text{chưa yêu cầu đòi} \\
 \text{BT của 3 năm TC} \\
 \text{trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT} \\
 \text{phát sinh của 3} \\
 \text{năm TC trước liên} \\
 \text{tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền} \\
 \text{BT phát} \\
 \text{sinh của} \\
 \text{năm TC} \\
 \text{hiện tại}}{\text{Số tiền} \\
 \text{BT phát} \\
 \text{sinh của} \\
 \text{năm TC} \\
 \text{hiện tại}} \times \frac{\text{Doanh thu} \\
 \text{thuần hoạt} \\
 \text{động kinh} \\
 \text{doanh bảo} \\
 \text{hiểm của năm} \\
 \text{TC hiện tại}}{\text{Doanh thu} \\
 \text{thuần hoạt} \\
 \text{động kinh} \\
 \text{doanh bảo} \\
 \text{hiểm của năm} \\
 \text{TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi BT} \\
 \text{bình quân của} \\
 \text{năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi BT} \\
 \text{bình quân của} \\
 \text{năm TC trước}}$$

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.16.6 Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Vốn cổ phần

4.17.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.17.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.17.3 Cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

4.17.4 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.17.4 *Các quỹ và dự trữ* (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng (tiếp theo)

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC") thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của Công ty Chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.17.4 *Các quỹ và dự trữ* (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (tiếp theo)

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022

Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 đã bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Công ty chứng khoán tổ chức hoạt động, quản lý tài chính theo quy định tại Luật Chứng khoán năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 1 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập, Công ty Chứng khoán bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

Với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã trích lập, Công ty Chứng khoán bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập và chi phí từ các hoạt động ngân hàng

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, các khoản nợ Nhóm 1 nhưng phải trích dự phòng cụ thể sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 và Thông tư 02 kể từ ngày được cơ cấu lại không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà được thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa được phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

Thu và chi bảo hiểm

Doanh thu bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 46/2023/NĐ-CP và Thông tư số 67/2023/TT-BTC. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm; (3) bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thỏa thuận thanh toán phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu và chi bảo hiểm (tiếp theo)

Chi bồi thường, hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán này cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm được tính toán theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định hiện hành.

Chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp để có được các hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng. Số dư của các chi phí này tại ngày báo cáo phản ánh chi phí tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã mua như sau:

- Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) và số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
- Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó thì số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng thực hiện xử lý theo trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua như nêu trên.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã bán như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
- Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán thì sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch nếu có giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được hạch toán ghi nhận vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán, ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức Bảo hiểm. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu thì thực hiện như sau:
 - Đối với số nợ gốc không thu được: Sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;
 - Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng thì số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) được hạch toán vào thu nhập khác trong kỳ của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 11.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 49*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc

4.23 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản/nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ được ghi nhận vào khoản mục "*Tài sản và chứng từ khác*" trên các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.26 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là *các khoản cam kết ngoại bảng*) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại hiện tại hoặc một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (TPCP) là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" hoặc "*Chi phí cho hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Lợi ích của nhân viên

4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.30 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.076.239	2.315.511
Tiền mặt bằng ngoại tệ	208.662	342.564
Vàng tiền tệ	89	418
	2.284.990	2.658.493

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	8.090.914	8.959.095
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	331.597	976.284
	8.422.511	9.935.379

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì một số dư thả nổi tại NHNN dưới dạng tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%)</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD nước ngoài	1,00	1,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.627.143	13.919.103
Bằng VND	7.948.388	12.276.429
Bằng ngoại tệ	1.678.755	1.642.674
Tiền gửi có kỳ hạn	71.671.930	26.852.776
Bằng VND	63.720.000	20.280.000
Bằng ngoại tệ	7.951.930	6.572.776
	81.299.073	40.771.879

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Bằng VND	12.794.705	7.193.614
	12.794.705	7.193.614

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	84.466.635	34.046.390
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	84.466.635	34.046.390

7.3 Dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác

Thay đổi dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác trong năm như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	83.146
Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm	-	(83.146)
Số dư cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Chứng khoán kinh doanh	12.406.274	7.850.639
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	581.548	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	1.565.554	225.000
Chứng khoán nợ do các TCKT khác phát hành	8.749.317	7.625.639
Chứng khoán vốn do các TCKT khác phát hành	1.509.855	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(80.465)	(57.192)
Dự phòng cụ thể	(14.845)	-
Dự phòng chung	(65.620)	(57.192)
	12.325.809	7.793.447

Tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác tại 31 tháng 12 năm 2023 là 1.550.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 425.000 triệu đồng)

Thay đổi dự phòng chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> Triệu đồng	<i>Dự phòng cụ thể</i> Triệu đồng	<i>Dự phòng giảm giá</i> Triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> Triệu đồng
Số dư đầu năm	57.192	-	-	57.192
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 31)	8.428	14.845	-	23.273
Số dư cuối năm	65.620	14.845	-	80.465

Thay đổi dự phòng chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> Triệu đồng	<i>Dự phòng cụ thể</i> Triệu đồng	<i>Dự phòng giảm giá</i> Triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-	34.120	34.120
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 31)	57.192	-	(34.120)	23.072
Số dư cuối năm	57.192	-	-	57.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Trái phiếu đã niêm yết	581.548	-
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 8.3)	8.749.317	7.625.639
Chứng khoán vốn đã niêm yết	25.771	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.484.084	-
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh 8.3)	1.565.554	225.000
	12.406.274	7.850.639

8.3 Phân tích về chất lượng chứng khoán kinh doanh

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.240.644	7.850.639
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	74.227	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	10.314.871	7.850.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Triệu đồng		Dòng tiền vào Triệu đồng	Dòng tiền ra Triệu đồng	Giá trị thuần Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ					
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	203.295.596	190.677.043	(190.424.992)	252.051	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	69.085.137	69.360.046	(69.238.263)	121.783	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	134.210.459	121.316.997	(121.186.729)	130.268	
Công cụ tài chính phái sinh khác					
	48.616.991	32.589.355	(32.841.798)	(252.443)	
	<u>251.912.587</u>	<u>223.266.398</u>	<u>(223.266.790)</u>	<u>(392)</u>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ					
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	107.266.787	105.648.534	(105.642.631)	5.903	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	27.580.241	27.692.826	(27.472.003)	220.823	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	79.686.546	77.955.708	(78.170.628)	(214.920)	
Công cụ tài chính phái sinh khác					
	74.334.962	44.718.498	(44.739.770)	(21.272)	
	<u>181.601.749</u>	<u>150.367.032</u>	<u>(150.382.401)</u>	<u>(15.369)</u>	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	507.160.706	89,56	399.183.017	91,07
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	195.586	0,03	191.133	0,04
Các khoản trả thay khách hàng	146.281	0,03	64.862	0,01
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	36.757	0,01	99.305	0,02
Cấp tín dụng khác	51.564.355	9,10	35.518.813	8,11
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	7.167.605	1,27	3.280.917	0,75
	<u>566.271.290</u>	<u>100</u>	<u>438.338.047</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	491.738.139	386.129.398
Nợ cần chú ý	39.021.299	23.790.598
Nợ dưới tiêu chuẩn	12.114.692	7.945.484
Nợ nghi ngờ	12.052.810	10.031.492
Nợ có khả năng mất vốn	4.176.745	7.160.158
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	7.167.605	3.280.917
	<u>566.271.290</u>	<u>438.338.047</u>

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Nợ ngắn hạn	199.935.076	143.626.003
Nợ trung hạn	221.800.751	179.453.811
Nợ dài hạn	137.367.858	111.977.316
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	7.167.605	3.280.917
	<u>566.271.290</u>	<u>438.338.047</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	168.557	0,03	906.593	0,21
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	24.285	0,00	43.668	0,01
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	13.071	0,00	8.742	0,00
Công ty TNHH khác	119.502.110	21,10	79.873.098	18,22
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối trong Điều lệ của công ty	91.318	0,02	81.251	0,02
Công ty cổ phần khác	146.002.988	25,78	99.493.286	22,70
Công ty hợp danh	946	0,00	1.064	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	55.690	0,01	73.521	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	221.562	0,04	73.039	0,02
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	57.718	0,01	81.571	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	292.960.355	51,74	254.415.952	58,03
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.963	0,00	4.924	0,00
Khác	122	0,00	421	0,00
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	7.167.605	1,27	3.280.917	0,75
	566.271.290	100	438.338.047	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.041.136	0,54	3.678.961	0,84
Khai khoáng	1.502.568	0,27	1.327.520	0,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26.526.255	4,68	21.391.907	4,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.408.650	0,25	2.302.444	0,53
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	692.813	0,12	618.115	0,14
Xây dựng	28.271.295	4,99	24.118.023	5,50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	53.438.420	9,44	44.228.974	10,09
Vận tải kho bãi	9.817.781	1,73	11.131.595	2,54
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13.296.812	2,35	9.999.309	2,28
Thông tin và truyền thông	911.727	0,16	310.635	0,07
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21.236.503	3,75	3.930.818	0,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	114.894.070	20,29	67.593.114	15,42
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.634.569	0,29	2.533.769	0,58
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.495.928	0,26	1.392.211	0,32
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4.870	0,00	4.411	0,00
Giáo dục và đào tạo	2.645.282	0,47	214.772	0,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.219.198	0,22	458.645	0,10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.891.018	0,69	1.820.380	0,42
Hoạt động dịch vụ khác	2.012.512	0,36	1.174.612	0,27
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	185.376.652	32,72	153.904.425	35,10
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	85.785.626	15,15	82.922.490	18,92
Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	7.167.605	1,27	3.280.917	0,75
	566.271.290	100	438.338.047	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Dự phòng chung	4.154.086	3.233.834
Dự phòng cụ thể	10.443.761	10.441.831
Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	51.439	-
	<u>14.649.286</u>	<u>13.675.665</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	3.233.834	10.441.831	-	13.675.665
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 36)	936.647	23.810.028	51.439	24.798.114
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm	(16.395)	(23.808.098)	-	(23.824.493)
Số dư cuối năm	<u>4.154.086</u>	<u>10.443.761</u>	<u>51.439</u>	<u>14.649.286</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	2.656.662	7.234.275	-	9.890.937
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 36)	577.172	21.884.012	-	22.461.184
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm	-	(18.676.456)	-	(18.676.456)
Số dư cuối năm	<u>3.233.834</u>	<u>10.441.831</u>	<u>-</u>	<u>13.675.665</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	827.971	899.936
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(6.210)	(6.750)
	821.761	893.186

Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	827.971	899.936
	827.971	899.936

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	827.971	899.936
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	827.971	899.936

Thay đổi dự phòng rủi ro mua nợ trong năm như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Số đầu năm	6.750	7.245
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh số 36)	(540)	(495)
Số cuối năm	6.210	6.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	88.035.100	82.702.861
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	37.771.313	29.029.461
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	26.658.071	20.781.501
- Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	359.442	2.293.454
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	23.605.716	32.891.899
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	88.050.457	82.718.218
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(210.216)	(252.600)
Dự phòng chung	(177.043)	(246.689)
Dự phòng cụ thể	(27.932)	-
Dự phòng giảm giá	(5.241)	(5.911)
	87.840.241	82.465.618

Tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối năm là 3.345.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.305.000 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng và các công ty con có 5.000.000 triệu đồng tổng mệnh giá giấy tờ có giá được bán và cam kết mua lại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.745.537 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	38.130.755	31.322.915
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.3)	36.426.537	46.784.107
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.3)	13.477.808	4.595.839
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	88.050.457	82.718.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	246.689	-	5.911	252.600
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 32)	(69.646)	27.932	(670)	(42.384)
Số dư cuối năm	177.043	27.932	5.241	210.216

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	208.122	-	29.902	238.024
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 32)	38.567	-	(23.991)	14.576
Số dư cuối năm	246.689	-	5.911	252.600

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	39.727.345	51.379.946
Nợ cần chú ý	9.877.000	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	300.000	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	49.904.345	51.379.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.4 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>31 December 2023</i> <i>VND million</i>	<i>31 December 2022</i> <i>VND million</i>
Government bonds	1.054.790	498.679
Debt securities issued by other domestic economic entities	1.070.000	-
Other valuable papers issued by other domestic credit institutions	280.033	111.600
Special bonds VAMC	4.350.437	-
	6.755.260	610.279
Provision for securities held to-maturity	(8.025)	-
General provision	(8.025)	-
	(8.025)	-

Trái phiếu đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất.

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC) tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu niêm yết	1.054.790	498.679
Trái phiếu chưa niêm yết	1.070.000	-
Chứng khoán nợ khác chưa niêm yết	280.033	111.600
	2.404.823	610.279

13.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Cho năm tài chính</i> <i>kết thúc ngày</i> <i>31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính</i> <i>kết thúc ngày</i> <i>31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 32)	8.025	-
Số dư cuối năm	8.025	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.6 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.350.033	111.600
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	1.350.033	111.600

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị gốc	Tỷ lệ sở	Giá trị gốc	Tỷ lệ sở
	Triệu đồng	hữu %	Triệu đồng	hữu %
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	189.210		189.210	

14.2 Dự phòng đầu tư dài hạn

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Số đầu năm	-	21
Sử dụng dự phòng để xử lý khoản góp vốn đầu tư dài hạn	-	(21)
Số cuối năm	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.017.139	1.298.191	193.641	163.862	60.704	2.733.537
Mua trong năm	-	45.067	22.986	1.713	-	69.766
Tặng khác	-	215.273	-	17.216	-	232.489
Giảm khác	-	(12.758)	-	-	-	(12.758)
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.627)	(3.954)	(3.623)	(3.630)	(28.834)
Số dư cuối năm	1.017.139	1.528.146	212.673	179.168	57.074	2.994.200
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	146.088	1.043.071	127.382	138.124	59.764	1.514.429
Khấu hao trong năm	26.412	160.294	18.549	16.916	774	222.945
Giảm khác	-	(12.758)	-	-	-	(12.758)
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.627)	(3.661)	(3.597)	(3.630)	(28.515)
Số dư cuối năm	172.500	1.172.980	142.270	151.443	56.908	1.696.101
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	871.051	255.120	66.259	25.738	940	1.219.108
Số dư cuối năm	844.639	355.166	70.403	27.725	166	1.298.099

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.184.580 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2022: 1.015.623 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất <i>Triệu đồng</i>	Phần mềm máy vi tính <i>Triệu đồng</i>	Tổng cộng <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	65.127	1.644.396	1.709.523
Mua trong năm	-	38.249	38.249
Tăng khác	-	163.290	163.290
Giảm khác	-	(2.514)	(2.514)
Số dư cuối năm	65.127	1.843.421	1.908.548
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	1.069.637	1.070.505
Hao mòn trong năm	-	214.855	214.855
Giảm khác	-	(2.514)	(2.514)
Số dư cuối năm	868	1.281.978	1.282.846
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	64.259	574.759	639.018
Số dư cuối năm	64.259	561.443	625.702

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 688.966 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2022: 535.647 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	218.912	289.741
Các khoản phải thu bên ngoài	32.880.284	38.996.111
- Phải thu về thu tín dụng trả chậm	28.000.136	34.191.479
- Ký quỹ và khoản phải thu hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính phủ	3.503	1.740
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	1.404.973	1.712.935
- Tài sản có rủi ro tín dụng	84.567	151.549
- Phải thu về hoạt động thanh toán	1.928.290	971.281
- Tạm ứng nhà cung cấp	393.098	325.548
- Dự phòng phí và bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	383.686	226.317
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	682.031	1.415.262
Mua sắm tài sản cố định	134.526	109.566
Xây dựng cơ bản dở dang	4.768	14.047
	33.238.490	39.409.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	71.549
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưói tiêu chuẩn	29.147	-
Nợ nghi ngờ	28.567	-
Nợ có khả năng mất vốn	26.853	80.000
	84.567	151.549

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	29.858	10.037
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.675.475	2.067.399
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	5.071.637	3.746.679
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	1.682	4.504
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	1.070.899	1.364.283
Phí phải thu	1.126.677	686.229
	8.976.228	7.879.131

16.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Vật liệu	15.566	17.898
Chi phí trả trước chờ phân bổ	7.375.015	3.692.112
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	588.232	299.883
- Trong đó: Bất động sản	588.232	299.883
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)	118.507	195.492
	8.097.320	4.205.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	79.676	52.327
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	67.907	27.332
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 36)</i>	46.862	537
<i>Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 35)</i>	21.045	26.795
Tăng khác	-	17
Số dư cuối năm	147.583	79.676

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	47.399	537
- <i>Dự phòng chung</i>	433	537
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	46.966	-
Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi	100.184	79.139
	147.583	79.676

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	231.167	231.167
Thời gian phân bổ	3 năm	3 năm
Giá trị Lợi thế thương mại đã phân bổ lũy kế đầu năm	35.675	-
Giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ đầu năm	195.492	-
Lợi thế thương mại tăng trong năm	-	231.167
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	231.167
Lợi thế thương mại giảm trong năm	76.985	35.675
Giá trị Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	76.985	35.675
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm (Thuyết minh 16.3)	118.507	195.492

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.117.311	1.921.140
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	4.112.234	1.913.726
Vay khác	5.077	7.414
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	1.000	8.093
Bằng VND	1.000	8.093
	4.118.311	1.929.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.917.556	11.040.926
Bằng VND	6.917.543	11.040.899
Bằng ngoại tệ	13	27
Tiền gửi có kỳ hạn	76.317.200	40.285.001
Bằng VND	72.450.000	27.412.000
Bằng ngoại tệ	3.867.200	12.873.001
	83.234.756	51.325.927

19.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm	25.371.494	31.795.948
Vay các Tổ chức tài chính ("TCTC"), Tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	47.750.401	57.127.241
Bằng VND	4.304.954	6.723.401
- Trong đó: Vay cầm cố	1.394.205	419.732
Bằng ngoại tệ	43.445.447	50.403.840
- Trong đó: vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	4.746.837	5.755.219
	73.121.895	88.923.189

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Đến 6 tháng	5.032.482	5.096.405
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	8.497.107	12.456.417
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	34.201.079	39.541.529
Từ trên 5 năm trở lên	19.733	32.890
	47.750.401	57.127.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	75.333.245	50.149.266
- Bằng VND	73.081.876	47.395.456
- Bằng ngoại tệ	2.251.369	2.753.810
Tiền gửi có kỳ hạn	365.220.955	249.386.270
- Bằng VND	364.344.580	247.109.955
- Bằng ngoại tệ	876.375	2.276.315
Tiền gửi vốn chuyên dùng	83.763	67.894
- Bằng VND	55.778	10.696
- Bằng ngoại tệ	27.985	57.198
Tiền ký quỹ	1.730.418	3.547.987
- Bằng VND	1.666.917	2.606.571
- Bằng ngoại tệ	63.501	941.416
	442.368.381	303.151.417

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	631.891	0,14	2.588.867	0,85
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.799.529	0,41	919.889	0,30
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	69.581	0,02	86.401	0,03
Công ty TNHH khác	38.222.990	8,64	28.194.131	9,30
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ	2.088.042	0,47	1.769.711	0,58
Công ty cổ phần khác	103.374.399	23,37	96.917.697	31,97
Công ty hợp danh	3.021	0,00	3.741	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	42.028	0,01	42.039	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	327.345	0,07	417.126	0,14
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	57.201	0,01	31.408	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	292.614.183	66,15	168.798.744	55,70
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.405.140	0,54	2.981.847	0,98
Khác	733.031	0,17	399.816	0,13
	442.368.381	100	303.151.417	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỐ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	22.045	47.050

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	20.082.475	29.220.569
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	26.711.509	33.439.747
Từ 5 năm trở lên	993.328	1.039.658
	47.787.312	63.699.974

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	4.799.409	48.579
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	29.916.339	36.039.248
Trái phiếu	13.071.564	27.612.147
	47.787.312	63.699.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	8.091.846	4.399.365
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.065.174	657.227
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	2.450.263	1.752.852
Lãi phải trả từ vay các TCTC và TCTD khác	945.586	920.457
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	21	40
Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác	-	3.458
Lãi phải trả từ hợp đồng công cụ tài chính	1.253.292	855.076
Phí phải trả	6.103	8.106
	13.812.285	8.596.581

23.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	98.556	261.019
Phải trả nhân viên	98.556	261.019
Các khoản phải trả bên ngoài	13.121.196	9.552.363
Các khoản khách hàng trả trước	1.310.549	652.547
Doanh thu chờ phân bổ	399.818	246.740
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	1.014.257	565.852
Các khoản treo chờ chuyển tiền	291.058	371.948
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 24)	2.298.686	3.157.923
Phải trả về hoạt động thanh toán	4.222.815	2.518.300
Phải trả nhà cung cấp	44.371	15.711
Phải trả các khoản vay khách hàng	1.396.750	-
Các khoản phải trả khác	2.142.892	2.023.342
	13.219.752	9.813.382

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	97.460	766.661	(571.579)	292.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.960.226	2.984.171	(4.082.839)	1.861.558
Thuế khác	100.237	1.347.769	(1.303.420)	144.586
	3.157.923	5.098.601	(5.957.838)	2.298.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	10.987.177	21.220.132
Cộng/(trừ):		
- Lỗ từ Công ty con	3.528.788	3.126.137
- Thu nhập không chịu thuế	(3.147)	(12.801)
- Chi phí không được khấu trừ	65.193	20.142
- Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	317.676	174.198
- Các khoản giảm trừ khác	-	(6.408)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	14.895.687	24.521.400
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	2.979.137	4.904.280
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	5.034	(44.432)
Chi phí thuế TNDN trong năm	2.984.171	4.859.848
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.960.226	4.545.027
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.082.839)	(6.445.272)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN do hợp nhất	-	623
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.861.558	2.960.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng chi tiết như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.266.240	566.968
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.153	-
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(10.650)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.263.743	566.968

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả của Ngân hàng chi tiết như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	76.680	8.844
Khoản hoãn nhập (thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước)	(8.844)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	67.836	8.844

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC/TD-HIN

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ đồng Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng Triệu đồng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đồng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	45.056.930	77.202	2.219.420	7.111.749	3.227.663	(1.760.512)	7.906.481	86.278.147	
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	(1.259.161)	16.908.807	
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ (i)	22.377.306	-	(1.374.648)	-	-	(21.002.658)	-	-	
Trích lập các quỹ	-	-	961.649	1.917.845	-	(2.879.494)	-	-	
Điều chuyển quỹ Đầu tư Phát triển sang Thặng dư vốn cổ phần	-	499.844	-	-	(499.844)	-	-	-	
Phát hành ESOP từ cổ phiếu quỹ (i)	-	(577.046)	-	-	-	877.046	-	300.000	
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển của công ty con về lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng mẹ	-	-	-	-	(28.750)	-	28.750	-	
Ảnh hưởng do mua mới công ty con trong năm	-	-	-	-	-	-	17.236	17.236	
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	-	294	(294)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2.270)	(2.270)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	67.434.236	-	1.806.421	9.029.594	2.699.069	(883.466)	6.664.262	103.501.920	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng B05/TCTD-HN
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ đầu tư phát triển		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	67.434.236	-	-	-	1.806.421	9.029.594	2.699.069	(883.466)	16.751.804	6.664.262	103.501.920	8.640.789					
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trong năm									10.052.574	(1.411.785)							
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ (iv)	11.905.000	23.992.546															35.897.546
Trích lập các quỹ					544.835	1.076.559			(1.621.394)								
Sử dụng quỹ trong năm						(292.890)											(292.890)
Điều chuyển quỹ Đầu tư Phát triển sang lợi nhuận chưa phân phối										(2.049.041)							
Điều chuyển quỹ Đầu tư Phát triển sang Thặng dư vốn cổ phần																	
Phát hành ESOP từ cổ phiếu quỹ (ii)																	302.196
Chi trả cổ tức năm 2022																	(7.933.924)
Biến động khác																	(169.064)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	79.339.236	23.992.546			2.351.256	9.813.263	68.758		19.149.037	5.232.477	139.946.573						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 236/2022/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2022, Ngân hàng đã phát hành thành công 30.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 26 tháng 8 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 5764/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 240/2022/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 8 năm 2022 về phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần, Ngân hàng đã phát hành thành công 2.237.730.614 cổ phiếu tại ngày 11 tháng 10 năm 2022 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 14 tháng 10 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 6876/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu nêu trên của VPBank.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 199/2023/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 10 năm 2023, Ngân hàng đã phát hành thành công 30.219.600 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 09 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 6755/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động.

(iv) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 223/2023/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2023, Ngân hàng đã phát hành thành công 1.190.500.000 cổ phiếu tại ngày 20 tháng 10 năm 2023 cho Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) để tăng vốn cổ phần. Ngày 24 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 7178/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu nêu trên của VPBank.

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.933.923.601	79.339.236	6.743.423.601	67.434.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.933.923.601	79.339.236	6.743.423.601	67.434.236
- Cổ phiếu phổ thông	7.933.923.601	79.339.236	6.743.423.601	67.434.236
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại làm cổ phiếu quỹ	-	-	(30.219.600)	(302.196)
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	(30.219.600)	(302.196)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.933.923.601	79.339.236	6.713.204.001	67.132.040
- Cổ phiếu phổ thông	7.933.923.601	79.339.236	6.713.204.001	67.132.040

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (Triệu đồng)	10.052.574	18.167.968
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	6.958.838.203	6.685.217.725
Thu nhập cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.445	2.718

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế phân bổ cho Ngân hàng mẹ trừ đi (-) cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có).

Tại thời điểm cuối năm tài chính, không có sự kiện hoặc tình huống nào có thể dẫn đến lãi suy giảm trên cổ phiếu.

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	845.204	373.072
Thu nhập lãi cho vay	67.655.529	53.704.418
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	6.134.210	5.836.749
- <i>Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh</i>	694.160	141.437
- <i>Lãi thu từ chứng khoán đầu tư</i>	5.440.050	5.695.312
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	265.085	257.656
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	120.037	103.867
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.537.312	1.924.488
	76.557.377	62.200.250

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	26.071.508	13.336.596
Trả lãi tiền vay	5.513.344	2.914.952
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5.940.883	4.074.916
Chi phí hoạt động tín dụng khác	856.966	852.728
	38.382.701	21.179.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.186.792	10.455.695
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	3.109.866	2.364.657
Thu từ dịch vụ tư vấn	93.493	81.520
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.816.503	3.353.881
Thu khác	6.166.930	4.655.637
Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.090.967)	(4.017.943)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(385.847)	(285.365)
Chi dịch vụ tư vấn	(4.164)	(3.835)
Chi về dịch vụ bảo hiểm	(277.603)	(57.204)
Hoa hồng môi giới	(253.324)	(989.431)
Chi khác	(4.170.029)	(2.682.108)
	7.095.825	6.437.752

30. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.351.790	1.995.482
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.040.262	1.449.660
Thu từ kinh doanh vàng	172	2.697
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.311.356	543.125
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5.157.763)	(2.613.532)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.108.687)	(797.163)
Chi về kinh doanh vàng	(15.976)	(25.822)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.033.100)	(1.790.547)
	(805.973)	(618.050)

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	535.368	239.784
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(131.922)	(365.906)
Trích lập dự phòng chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8.1)	(23.273)	(23.072)
	380.173	(149.194)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	328.218	1.019.730
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 13.2)	(112.545)	(496.399)
	34.359	(14.576)
	250.032	508.755

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	7.894.011	13.017.039
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	3.641.446	2.838.951
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	2.495.093	3.746.268
Thu từ thanh lý tài sản cố định	903	2.944
Thu từ thanh lý tài sản khác	15.586	82.643
Thu từ hoạt động bán nợ	1.517.577	340.102
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	1.629	814
Thu nhập khác	221.777	6.005.317
Chi phí cho hoạt động khác	(3.248.461)	(2.433.072)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(2.864.611)	(1.988.474)
Chi về thanh lý tài sản cố định	(264)	(163)
Chi về thanh lý tài sản khác	(9.704)	(32.286)
Chi về hoạt động bán nợ	-	(21)
Chi khác	(373.882)	(412.128)
	4.645.550	10.583.967

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	3.147	12.801
	3.147	12.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	12.613	1.171
Chi phí cho nhân viên	8.609.213	8.327.741
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	7.837.017	7.616.701
Các khoản chi đóng góp theo lương	395.816	377.974
Chi trợ cấp	162.156	185.655
Chi khác	214.224	147.411
Chi về tài sản	1.687.664	1.627.331
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	437.800	366.377
Chi thuê tài sản	811.741	807.641
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.253.651	1.571.486
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	34.103	29.439
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	220	20.897
Trích lập dự phòng rủi ro khác	21.045	26.795
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ (Thuyết minh số 16.4)	21.045	26.795
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	301.649	182.448
Chi phí hoạt động khác	2.025.982	2.378.759
	13.911.817	14.115.731

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	24.798.114	22.461.184
Hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 12)	(540)	(495)
Chi phí dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh số 16.4)	46.862	537
	24.844.436	22.461.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.284.990	2.658.493
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8.422.511	9.935.379
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	9.627.143	13.919.103
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	71.671.930	26.832.776
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	1.660.895	699.420
	93.667.469	54.045.171

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) <i>(Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)</i>	27.042	27.433
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	7.615.260	7.305.817
2. Thu nhập khác	387.378	479.620
3. Tổng thu nhập (1+2)	8.002.638	7.785.437
4. Tiền lương bình quân tháng	23,47	22,19
5. Thu nhập bình quân tháng	24,66	23,65

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	617.159.275	590.598.080
Động sản	82.757.721	78.159.112
Giấy tờ có giá	79.409.408	95.426.516
Các tài sản đảm bảo khác	874.678.458	614.596.576
	1.654.004.862	1.378.780.284

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá	-	192.069

39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố, chiết khấu, tái chiết khấu tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh số 8,1 và thuyết minh số 13.1)	4.895.000	11.730.000
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 13.4)	5.000.000	3.745.537
Tài sản khác đưa đi thế chấp, cầm cố	10.639.910	23.809.034
	20.534.910	39.284.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

40 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	1.754.978	2.468.421
Cam kết giao dịch hối đoái	296.858.798	162.851.173
- Cam kết mua ngoại tệ	264.965	1.158.171
- Cam kết bán ngoại tệ	992.663	786.489
- Cam kết giao dịch hoán đổi ngoại tệ	295.601.170	160.906.513
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38.680.116	46.948.724
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38.826.301	47.999.900
- Trừ: Tiền ký quỹ	(146.185)	(1.051.176)
Bảo lãnh khác	19.546.205	22.209.420
Bảo lãnh khác	19.950.033	22.530.989
- Trừ: Tiền ký quỹ	(403.828)	(321.569)
Cam kết khác	285.115.836	316.119.801
- Trong đó: hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang	205.810.854	206.575.687
	641.955.933	550.597.539
41 CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC		
41.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	7.854.292	7.489.151
Lãi chứng khoán chưa thu được	40.252	-
Phí phải thu chưa thu được	317.263	749.674
	8.211.807	8.238.825
41.2 Nợ khó đòi đã xử lý		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	27.104.854	41.712.320
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	23.995.273	26.157.271
	51.100.127	67.869.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC (tiếp theo)

41.3 Tài sản và chứng từ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ	36.115.921	16.066.099
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	54.918.720	72.217.203
	91.034.641	88.283.302

(*) Do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam nên ngân hàng không trình bày khoản mục này.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Một số giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Chi phí nhận tiền gửi	(22.548)	(2.117)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày cuối năm như sau:

	Phải thu/(Phải trả)	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi tại Ngân hàng	(194.907)	(189.229)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Chức danh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	
	Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao			
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch	(3.360)	(3.360)
Ông Bùi Hải Quân	Phó chủ tịch	(3.120)	(3.120)
Ông Lô Bằng Giang	Phó chủ tịch	(3.120)	(3.120)
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập	(1.200)	(1.200)
Thành viên Ban kiểm soát			
Thù lao, tiền lương và phụ cấp	Ban Kiểm soát	(6.010)	(7.928)
Tổng Giám đốc và Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Tiền lương và phụ cấp	Ban Tổng Giám đốc	(57.428)	(57.747)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Một số giao dịch với SMBC - cổ đông lớn như sau:

		<i>Giá trị</i>	
		<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
SMBC - Cổ đông lớn (*)	Chi phí lãi tiền gửi	(413.183)	-
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	224.931	-
	Chi phí từ hợp đồng phái sinh	(232.270)	-
	Chi phí khác	(25.399)	-
	Doanh thu lãi tiền gửi	2.977	-

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với SMBC - cổ đông lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

		<i>Số dư phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
SMBC - Cổ đông lớn (*)	Vay từ cổ đông lớn	(30.520.126)	-
	Tiền gửi tại cổ đông lớn	150.000	-
	Dự chi lãi vay	(215.169)	-
	Dự thu từ hợp đồng phái sinh lãi suất	352.342	-
	Dự chi từ hợp đồng phái sinh lãi suất	(222.387)	-
	Phí trả trước khác	148.867	-
	Lãi dự thu từ tiền gửi	832	-

Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ của SMBC – cổ đông lớn chi tiết như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
SMBC - Cổ đông lớn (*)	26.818.473	-

(*) Giá trị/ số dư giao dịch với SMBC được trình bày là số liệu từ ngày 20 tháng 10 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 khi SMBC trở thành cổ đông lớn sở hữu 15% vốn điều lệ của VPBank.

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	579.893.966	-	579.893.966
Tổng huy động	604.279.643	46.373.057	650.652.700
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	59.981.299	-	59.981.299
Các công cụ tài chính phái sinh	(111.039)	111.431	392
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	107.211.991	-	107.211.991

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	94.093.778	-	-	94.093.778
- Tiền gửi tại TCTD khác	81.299.073	-	-	81.299.073
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	12.794.705	-	-	12.794.705
Chứng khoán kinh doanh	12.406.274	-	-	12.406.274
Cho vay khách hàng và mua nợ	499.574.710	3.956.524	63.568.027	567.099.261
Chứng khoán đầu tư	84.554.490	6.971.000	3.280.227	94.805.717
Tài sản Có khác	51.294.183	9.660	271.939	51.575.782
Tổng cộng	741.923.435	10.937.184	67.120.193	819.980.812

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản tài chính quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 11, Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành hoặc tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa cần trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

44.1 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng. Các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất số ngân hàng thuộc chức năng giám sát và tham mưu của Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO).

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý Rủi ro Thị trường, ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý Rủi ro Thị trường, quy định các nguyên tắc quản trị rủi ro, vai trò và trách nhiệm các bên liên quan trong quy trình quản trị rủi ro thị trường, quy chuẩn nguyên tắc đo lường và giám sát rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, quy định về phân tách Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Để quản lý theo cấp độ danh mục, ngân hàng đề ra chiến lược cho từng danh mục của Khối Thị trường Tài chính, được rà soát và cập nhật hàng năm. Chiến lược quy định rõ các công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ cho từng danh mục. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp tính toán giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng kết hợp giữa phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top-down) dựa vào khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa vào nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Đối với công tác quản lý rủi ro Đối tác, ngân hàng đã ban hành văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

a, *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

44.3 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

a, Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
			Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.284.990	-	-	-	-	-	2.284.990
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	8.422.511	-	-	-	-	8.422.511
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	82.980.332	2.894.475	1.333.374	-	-	94.093.778
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	11.291.056	(1.139)	-	-	-	581.548	12.406.274
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	21.774.163	-	316.272.818	37.494.089	48.666.978	19.553.967	779.163	567.099.261
Chứng khoán đầu tư - gộp	317.000	4.366.794	6.486.606	12.118.014	7.176.324	20.659.122	26.731.840	94.805.717
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	189.210	-	-	-	-	-	189.210
Tài sản cố định	-	1.923.801	-	-	-	-	-	1.923.801
Tài sản Có khác - gộp	281.599	51.162.517	45.497	301	-	-	-	51.575.781
Tổng tài sản	22.372.762	71.217.368	414.206.625	147.015.373	57.176.676	40.213.039	28.092.551	832.801.323
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	4.113.277	2.181	188	-	-	4.118.311
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTD khác	-	-	103.530.486	24.627.972	9.189.621	-	-	156.356.651
Tiền gửi của khách hàng	-	-	176.411.376	92.059.330	37.015.687	5.817.671	1.229	442.368.381
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	4.131.583	10.018.770	(8.615.111)	(4.594.135)	-	392
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	22.045	-	-	-	22.045
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.522.760	13.905.641	5.461.428	5.539.464	-	47.787.312
Các khoản nợ khác	-	25.710.690	458.303	685.837	131.468	-	-	27.099.873
Tổng nợ phải trả	-	25.710.690	297.167.785	141.321.776	43.183.281	6.763.090	1.229	677.752.965
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	22.372.762	45.506.678	117.038.840	5.693.597	13.993.395	33.450.039	28.091.322	155.048.358
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	(8.087)	9.391.356	(7.721.103)	(1.215.660)	-	(289.571)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	22.372.762	45.506.678	117.030.753	15.084.953	6.272.292	32.234.429	28.091.322	154.758.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 49*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tài sản	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	55.868	111.657	89	41.137	208.751
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	765	330.832	-	-	331.597
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác - gộp	152.170	9.204.944	-	273.571	9.630.685
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.138	7.674.004	-	-	7.675.142
Tài sản Có khác - gộp	242.284	7.458.527	-	4.750	7.705.561
Tổng tài sản	452.225	24.779.964	89	319.458	25.551.736
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	226.100	49.056.793	-	3.439.528	52.722.421
Tiền gửi của khách hàng	111.270	2.959.378	-	148.582	3.219.230
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	93.445	(30.449.604)	-	(3.391.389)	(33.747.548)
Các khoản nợ khác	17.545	1.205.254	-	18.644	1.241.443
Tổng nợ phải trả	448.360	22.771.821	-	215.365	23.435.546
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.865	2.008.143	89	104.093	2.116.190
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	8.010	(653.491)	-	(82.216)	(727.697)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	11.875	1.354.652	89	21.877	1.388.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối/trung tâm là: Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Thị trường tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Ngân hàng ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn đến 1 tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn. Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là -trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định hoặc theo thời gian xác định trong Nghị quyết đầu tư của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được phân loại vào kỳ hạn "Đến 1 tháng"

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn						Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng		Từ 1 đến 5 năm		
	Tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.284.990	-	-	-	2.284.990
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	8.422.511	-	-	-	8.422.511
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	82.580.333	7.285.587	4.227.848	-	94.093.778
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	11.871.465	534.809	-	-	12.406.274
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	15.726.809	6.047.354	92.324.121	49.717.173	146.431.810	75.059.750	567.099.261
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	317.000	302.964	5.418.895	26.224.059	30.017.591	94.805.717
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	189.210	189.210
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	31.293	1.892.508
Tài sản Có khác - gộp	242.791	38.808	30.573.732	9.697.775	10.808.402	201.976	1.923.801
Tổng tài sản	15.969.600	6.403.162	228.360.116	72.654.249	187.692.119	214.361.042	832.801.323
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	4.113.277	2.181	2.853	-	4.118.311
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	85.036.338	16.775.775	24.448.185	30.096.353	156.356.651
Tiền gửi của khách hàng	-	-	176.411.376	92.059.330	168.078.775	5.817.671	442.368.381
Công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	22.684	5.170	(57.477)	30.015	392
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.655	7.496	10.519	22.045
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.522.760	13.905.641	19.819.447	5.539.464	47.87.312
Các khoản nợ khác	-	-	22.739.985	3.416.999	927.990	14.899	27.099.873
Tổng nợ phải trả	-	-	296.846.420	126.168.751	213.227.269	41.508.921	677.752.965
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	15.969.600	6.403.162	(68.486.304)	(53.514.502)	(25.535.150)	172.852.121	155.048.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.284.990	-	-	2.284.990	2.284.990
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	8.422.511	-	-	8.422.511	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các Tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	94.093.778	-	-	94.093.778	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	12.406.274	-	-	-	-	12.406.274	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	-	-	567.099.261	-	-	567.099.261	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	88.050.457	-	88.050.457	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	6.755.260	-	-	-	6.755.260	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	189.210	-	189.210	(*)
Tài sản tài chính khác	1.070.899	64.890	38.687.092	1.610.585	-	41.433.466	(*)
	13.477.173	6.820.150	710.587.632	89.850.252	-	820.735.207	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	4.118.311	4.118.311	(*)
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	156.356.651	156.356.651	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	442.368.381	442.368.381	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	392	-	-	-	-	392	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	22.045	22.045	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	47.787.312	47.787.312	(*)
Các khoản nợ khác	1.253.292	-	-	-	21.937.800	23.191.092	(*)
	1.253.684	-	-	-	672.590.500	673.844.184	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

46.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng và tín dụng	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- Nhận tiền gửi;- Cấp tín dụng;- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và- Các hoạt động ngân hàng khác.
Hoạt động công ty tài chính	Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác
Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản
Hoạt động chứng khoán	Các hoạt động về nghiệp vụ chứng khoán
Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TC/DTD-HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong bảng sau:

	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Hoạt động chứng khoán	Hoạt động bảo hiểm	Điều chỉnh nội bộ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
I. Doanh thu							
Doanh thu lãi	61.138.882	14.859.622	2.210	1.312.614	106.872	(862.823)	76.557.377
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.103.506	941.235	(4)	161.899	140.108	(250.919)	7.095.825
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	2.667.699	1.955.639	5.283	266.317	(551)	(421.458)	4.472.929
	69.910.087	17.756.496	7.489	1.740.830	246.429	(1.535.200)	88.126.131
II. Chi phí							
Chi phí lãi	(34.748.649)	(4.478.897)	-	(102.296)	(1.197)	948.338	(38.382.701)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(325.610)	(102.849)	-	(5.180)	(4.160)	(1)	(437.800)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(8.859.041)	(4.443.765)	(327)	(310.554)	(83.621)	223.291	(13.474.017)
	(43.933.300)	(9.025.511)	(327)	(418.030)	(88.978)	1.171.628	(52.294.518)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	25.976.787	8.730.985	7.162	1.322.800	157.451	(363.572)	35.831.613
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(12.508.936)	(12.259.773)	-	(68.065)	-	(7.662)	(24.844.436)
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.467.851	(3.528.788)	7.162	1.254.735	157.451	(371.234)	10.987.177
III. Tài sản							
Tiền mặt	2.284.990	-	-	-	-	-	2.284.990
Tài sản cố định	1.569.669	319.029	-	31.293	3.672	138	1.923.801
Tài sản khác	771.980.026	62.870.072	170.051	22.483.699	3.182.808	(47.195.909)	813.490.747
	775.834.685	63.189.101	170.051	22.514.992	3.186.480	(47.195.771)	817.699.538
IV. Nợ phải trả							
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	638.296.688	51.123.032	-	4.552.670	4.675	(29.443.852)	664.533.213
Nợ phải trả nội bộ	12.378	44.645	500	41.033	-	-	98.556
Nợ phải trả khác	3.368.565	1.610.006	28.991	1.475.859	2.551.076	4.086.699	13.121.196
	641.677.631	52.777.683	29.491	6.069.562	2.555.751	(26.367.153)	677.752.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

47. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Ngân hàng Quý IV năm 2023 tăng 1.324.625 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế Quý IV năm 2022, tương đương tăng 95,76% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	759.046
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	(2)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	154.900
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(20.762)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(22.595)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động khác	(297.314)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí hoạt động	449.013
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	302.339
	1.324.625

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
AUD	16.476	16.150
CAD	18.260	17.490
CHF	28.740	25.661
CNY	3.407	3.436
DKK	3.160	3.160
EUR	26.699	25.369
GBP	30.796	28.672
JPY	171	181
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	18.332	17.686
THB	640	640
USD	24.170	23.700
XAU (*)	745.000	663.000

(*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

Người lập:

Người kiểm soát:





Bà Phạm Minh Thư
 Trưởng phòng
 Kế toán tổng hợp và
 Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

30 - 01 - 2024

